TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án:14/2024/HNGĐ-ST
Ngày05/01/2024
V/v "*Tranh chấphôn nhân và gia đình – Ly hôn*"
"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cá
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Võ Minh Tuấn
Ông Hà Bửu Khánh
- ***Thư ký phiên Tòa*** : Bà Huỳnh Thị Phượng là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềngkhông tham gia phiên tòa.***

Ngày 05 tháng 01 năm 2024, tại trụ s ở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 633/2023/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2023 vụ tranh chấp hôn nhân và gia đình" Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số : 402/2023/QĐXXST - HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2023, giữa;

1.Nguyên đơn: Chị Bùi Thị V, sinh năm:1976; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2.Bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm: 1976; địa chỉ:ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắngmặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/9/2023 nguyên đơn chị Bùi Thị V trình bày: Chị và anh N trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1996, nhưng chưa đăng kí kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm và cách sống, thường xuyên cãi vã nhau, đã nhiều lần cho nhau cơ hội sửa chữa nhưng không có kết quả. Chị thấy rằng cuộc sống giữa chị và anh N không còn hạnh phúc, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N; Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Thúy A– sinh ngày 16/7/1996,Lê Minh K - sinh ngày 02/01/1998, Lê Thị Bé T– sinh ngày

19/9/2003, các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn N trình bày: Anh xác định lời trình bày của chị V về hôn nhân, con chung, tài sản là đúng. Vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, chị V xin ly hôn anh đồng ý; Về con chung các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Bùi Thị Vyêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình "Ly hôn" giữa chị và anh N. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

- Về sự có mặt của đương sự : Anh Lê Văn N đã được Tòa án tống đạt các thủ tục tố tụng, anh đã nộp bản tự khai và có đơn xin xét xử vắng mặt . Xét thấy việc vắng mặt của anh N không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh N.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Chị V và anh N trước khi lấy nhau không tìm hiểu trước mà do mai mối và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1995. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2020 thì phát sinh mâu thuẫn với lý do tính tình không hợp, vợ chồng cự cãi nhau, đã nhiều lần cho nhau cơ hội sửa chữa nhưng không có kết quả. Hội đồng xét xử thấy rằng chị V và anh N cưới nhau vào năm 1995, kể từ đó cho đến ngày phát sinh tranh chấp thì anh - chị không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn mà sống chung với nhau như vợ chồng. Sau đó, sống ly thân nhau là không tuân thủ theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, hôn nhân của chị V và anh N không được pháp luật thừa nhận . Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị V và anh Lê Văn N là vợ chồng.

{2.2} Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 người con chung tên Lê Thị Thúy A– sinh ngày 16/7/1996, Lê Minh K - sinh ngày 02/01/1998, Lê Thị Bé T– sinh ngày 19/9/2003, các cháu đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

[3] Về tài sản chung,nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm chị Bùi Thị V phải nộp là 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp theo biên lai thu tiền

số 2186 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng . Chị V đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147,điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

1.Về hôn nhân:Tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị V và anh Lê Văn N là vợ chồng.

2.Về con chung: Các cháu đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí :Án phí ly hôn sơ thẩm chị Bùi Thị V phải nộp là 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp theo biên lai thu tiền số 2186 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị V đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản á n trong thời hạn luật định là 15 ngày; chị Bùi Thị V được tính kể ngày tuyên án (ngày 05/01/2024).Anh N được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Nơi nhận
- *TAND tỉnh*
- *VKSND huyện*
- *Thi hành án huyện*
- *UBND xã, thị*
- *Các đương sự*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên